

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên kết TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

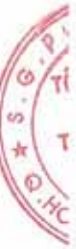
Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCTT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cũng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.



1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.400 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tài bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.255 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.325 VND/USD.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tài bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán, Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.255 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.325 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31-03-16	01-01-16
Tiền mặt tại quỹ	2.536.957.284	2.201.818.272
Tiền gửi Ngân hàng	325.244.454.173	198.287.801.946
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	15.000.000.000
	327.781.411.457	215.489.620.218
3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31-03-16	01-01-16
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1.555.662.250.000	1.920.400.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	38.048.828.627	31.067.564.861
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.985.737.739)	(6.726.549.281)
	1.616.725.340.888	1,974,741,015,580
3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31-03-16	01-01-16
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	190.804.201.150	186.566.776.135
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.049.125.108.354	864.369.487.155
+ Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
+ Trái phiếu dài hạn	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Tiền gửi dài hạn	249.000.000.000	68.000.000.000
+ Ủy thác đầu tư (c)	147.262.132.855	147.926.617.979
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	13.679.539.396	13.679.539.396
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (e)	(12.816.833.897)	(17.236.940.220)
	1,239,929,309,504	1,050,936,263,290

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2016 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	<u>31-03-16</u>	<u>01-01-16</u>
Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
Các quỹ	37.668.893.254	37.668.893.254
Lợi nhuận chưa phân phối	225.547.911.343	208.598.211.285
Cộng	763.216.804.597	746.267.104.539
Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết		
- Tương ứng với tỷ lệ 25%	190.804.201.150	186.566.776.135
Cộng	190.804.201.150	186.566.776.135

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31-03-16	31-03-16	01-01-16
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.38%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
			472.000.270.000	472.000.270.000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thương tại ngày 31/03/2016 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353.056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381.024
3	Ngân hàng Tiên phong		2.542.857
4	TCT dịch vụ Dầu khí	PET	66.545
5	Công ty CP FPT	FPT	2.250
6	Công ty CP bảo hiểm BIC	BIC	12.905

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác của công ty Mẹ qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt, công ty quản lý quỹ SSI và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt, khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của công ty Mẹ, số tiền: 5.821.206.063 đồng và khoản đầu tư khác của công ty Con: 7.858.333.333 đồng.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong, công ty bảo hiểm Phú hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thống báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- *Dự phòng dao động lớn:* Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*** Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn*

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,739,511,868,535	61,815,552,059	-	2,801,327,420,594
+ Dự phòng phí nhận	749.438.122.314	17.975.231.847		767.413.354.161
+ Dự phòng bồi thường nhận	1.824.197.799.139	38.777.086.763		1.862.974.885.902
+ Dự phòng dao động lớn	165.875.947.082	5.063.233.449		170.939.180.531
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	19,572,714,291	70,704,383	178,714,407	19,464,704,267
+ Dự phòng phí nhận	649.870.573		162.467.643	487.402.930
+ Dự phòng bồi thường nhận	10.046.160.552		16.246.764	10.029.913.788
+ Dự phòng dao động lớn	8.876.683.166	70.704.383		8.947.387.549
TỔNG CỘNG	2,759,084,582,826	61,886,256,442	178,714,407	2,820,792,124,861

- *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,931,175,796,473	60,250,057,874	-	1,991,425,854,347
+ Dự phòng phí nhượng	490.182.251.446	9.206.268.575		499.388.520.021
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1.440.993.545.027	51.043.789.299		1.492.037.334.326
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	9,483,241,784	-	108,010,024	9,375,231,760
+ Dự phòng phí nhượng	392.763.725		98.190.931	294.572.794
+ Dự phòng bồi thường nhượng	9.090.478.059		9.819.093	9.080.658.966
TỔNG CỘNG	1,940,659,038,257	60,250,057,874	108,010,024	2,000,801,086,107

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012 qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- *Dự phòng phí nhận, nhượng:* Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.
- *Dự phòng bồi thường:* Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chi tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở tăng hồ sơ.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009, Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi cơ giá trị ghi sổ cao hơn giá trị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn:

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/03/2016 của công ty con VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2016 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tài bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tài cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tài, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tài của Tổng công ty và đã được nhà nhận tài xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư:

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thi điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thi điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thi điểm 2011-2013.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó qui định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần " Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu": Tính đến thời điểm 31/03/2016 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/03/2016 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Dẫn tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	187,779,081,159	93,255,808,614	489,126,408,365	2,431,132,289,571
Lợi nhuận trong kỳ					242,587,261,636	242,587,261,636
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (theo có tức)			4,091,631,552	10,229,078,879	(20,753,423,100)	(6,432,712,669)
Lang. (giảm) Khác					(262,151,874,000)	(262,151,874,000)
Tại ngày 01/01/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,870,712,711	103,484,887,493	450,515,403,971	2,622,998,911,484
Lợi nhuận trong kỳ					50,440,037,110	50,440,037,110
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (Lang. (giảm) Khác			924,052,242	2,310,130,605	(4,699,547,884)	(1,465,365,037)
Tại ngày 31/03/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	192,794,764,953	105,795,018,098	496,255,893,197	2,671,973,583,557

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thị điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016 (VND)	Quý 1 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	293,484,007,512	289,111,012,369
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	46,280,759,545	48,283,196,806
4	Thu nhập khác	3,697,240,585	3,055,371,348
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	263,630,415,755	280,679,496,609
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	5,298,994,597	(4,622,449,408)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,886,134,701	4,046,433,979
9	Chi phí khác	781,470,783	1,118,522,803
10	Lãi(Lỗ) thị điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	0
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	4,237,425,015	7,948,777,141
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	60,102,416,821	67,176,353,681
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,716,530,390	11,275,293,551
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-91,358,478	3,714,969
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	50,477,244,909	55,897,345,161

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thị điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016 (VND)	Quý 1 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	293,484,007,512	289,111,012,369
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	46,280,759,545	48,283,196,806
4	Thu nhập khác	3,697,240,585	3,055,371,348
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	263,630,415,755	280,679,496,609
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	5,298,994,597	(4,622,449,408)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,886,134,701	4,046,433,979
9	Chi phí khác	781,470,783	1,118,522,803
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	4,237,425,015	7,948,777,141
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	60,102,416,821	67,176,353,681

c/ Kết quả Thị điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016 (VND)	Quý 1 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp		3,158,207
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		2,662,239
3	Doanh thu thuần hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	495,968
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp		387,115
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	0	108,853
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		108,853
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thị điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	0	0

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 0 năm 2012 của Bộ Tài chính.

5. Tổng công ty trình bày lại số dư đầu kỳ chỉ tiêu “ Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên báo cáo kết quả kinh doanh quý I năm 2015 cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	427	(11)	416

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Lưu, ngày 19 tháng 04 năm 2016
Tổng Giám đốc


 Phạm Công Tú

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,137,534,413,785	5,278,551,452,636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	327,781,411,457	215,489,620,218
1. Tiền	111		327.781.411.457	200.489.620.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	1,616,725,340,888	1,974,741,015,580
1. Chứng khoán kinh doanh	121		38.048.828.627	31.067.564.861
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.985.737.739)	(6.726.549.281)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.585.662.250.000	1.950.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,026,895,660,620	988,251,433,312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,074,958,276,814	1,035,509,379,741
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		870.283.377.512	702.403.057.743
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		204.674.899.302	333.106.321.998
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		332.025.612	338.755.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.451.141.806)	(47.653.201.480)
IV. Hàng tồn kho	140		230,096,063	206,866,990
1. Hàng tồn kho	141		230.096.063	206.866.990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165,100,818,650	159,203,478,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		164.342.613.863	158.476.806.806
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		164.342.613.863	158.476.806.806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		758.204.787	726.671.473
VI. Tài sản tài bảo hiểm	190	IV.4	2,000,801,086,107	1,940,659,038,257
1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	191		499.683.092.815	490.575.015.171
2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	192		1,501.117.993.292	1,450,084,023,086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,374,028,905,622	1,186,755,428,812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Kịch quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		22,947,218,834	25,264,330,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,051,994,823	8,583,315,430
- Nguyên giá	222		25,113,907,036	25,113,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,061,912,213)	(16,530,591,606)
2. Tài sản cố định vô hình	227		14,895,224,011	16,681,014,662
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,538,971,923)	(15,753,181,272)
III. Bất động sản đầu tư	230		13,463,509,459	13,817,812,339
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20,591,552,434)	(20,237,249,554)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,391,695,266	13,391,695,266
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,391,695,266	13,391,695,266
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,239,929,309,504	1,050,936,263,290
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190,804,201,150	186,566,776,135
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		472,000,270,000	472,000,270,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12,816,853,897)	(17,236,940,220)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		589,941,672,251	409,606,157,275
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62,297,172,559	61,345,327,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,597,902,904	2,737,416,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		302,396,687	211,038,209
3. Tài sản dài hạn khác	268		58,396,872,878	58,396,872,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,511,563,319,407	6,465,306,881,448

21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3.809.316.863.394	3.812.072.305.307
I. Nợ ngắn hạn	310		3.804.685.104.058	3.808.248.264.821
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		839.592.447.942	836.534.241.830
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		725.650.889.409	598.460.877.116
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		113.941.558.533	238.073.364.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		514.394.814	1.562.551.137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.427.782.026	7.883.683.343
4. Phải trả người lao động	314		9.303.439.378	14.028.770.977
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.301.512.789	70.799.143.985
6. Doanh thu hoãn hồng chưa được hưởng	319.1		108.884.582.039	104.434.105.144
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.868.820.209	13.921.185.579
8. Dự phòng nghiệp vụ	329		2.820.792.124.861	2.759.084.582.826
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		767.900.757.091	750.087.992.887
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.873.004.799.690	1.834.243.959.691
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		179.886.568.080	174.752.630.248
II. Nợ dài hạn	330		4.631.759.336	3.824.040.486
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.119.775.901	2.864.775.901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.511.983.435	959.264.585
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2.702.246.456.013	2.653.234.576.141
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.702.246.456.013	2.653.234.576.141
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.794.764.953	191.870.712.711
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		105.795.018.098	103.484.887.493
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		496.255.893.197	450.515.403.971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		450.515.403.971	294.219.533.934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.740.489.226	156.295.870.037
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.272.872.456	30.235.664.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6.511.563.319.407	6.465.306.881.448

Ghi chú: Mẫu số B01-DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	420.009.097.598	383.847.873.933	420.009.097.598	383.847.873.933
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhân tài bảo hiểm	01.2	437.984.329.445	387.613.544.501	437.984.329.445	387.613.544.501
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	01.3	17.975.231.847	3.765.670.568	17.975.231.847	3.765.670.568
2. Phí nhượng tài bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	260.003.612.534	232.931.944.711	260.003.612.534	232.931.944.711
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	02.1	269.209.881.109	228.207.868.651	269.209.881.109	228.207.868.651
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	02.2	9.206.268.575	(4.724.076.060)	9.206.268.575	(4.724.076.060)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	160.005.485.064	150.915.929.222	160.005.485.064	150.915.929.222
4. Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	133.478.522.448	138.195.083.147	133.478.522.448	138.195.083.147
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	04.1	57.654.899.930	50.366.705.477	57.654.899.930	50.366.705.477
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	75.823.622.518	87.828.377.670	75.823.622.518	87.828.377.670
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	293.484.007.512	289.111.012.369	293.484.007.512	289.111.012.369
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	290.647.790.168	192.875.520.319	290.647.790.168	192.875.520.319
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	290.647.790.168	192.875.520.319	290.647.790.168	192.875.520.319
- Các khoản giảm trừ thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% *)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	12	190.118.618.935	123.882.931.034	190.118.618.935	123.882.931.034
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	13	38.777.086.763	273.493.960.085	38.777.086.763	273.493.960.085
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	14	51.043.789.299	239.044.713.112	51.043.789.299	239.044.713.112
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	88.262.468.697	103.441.836.258	88.262.468.697	103.441.836.258
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	5.063.233.449	4.782.170.274	5.063.233.449	4.782.170.274
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	170.304.713.609	172.455.490.077	170.304.713.609	172.455.490.077
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	92.023.084.087	83.155.042.355	92.023.084.087	83.155.042.355
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	78.281.629.522	89.300.447.722	78.281.629.522	89.300.447.722
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	263.630.415.755	280.679.496.609	263.630.415.755	280.679.496.609
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	29.853.591.757	8.431.515.760	29.853.591.757	8.431.515.760
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-



28 - C
 G
 V
 N
 H
 I
 A
 A
 /
 TP

18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	46,280,759,545	48,283,196,806	46,280,759,545	48,283,196,806
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	5,298,994,597	(4,622,449,408)	5,298,994,597	(4,622,449,408)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	40,981,764,948	52,905,646,214	40,981,764,948	52,905,646,214
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17,886,134,701	4,046,433,979	17,886,134,701	4,046,433,979
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	52,949,222,004	57,290,727,995	52,949,222,004	57,290,727,995
23. Thu nhập khác	31	3,697,240,585	3,055,371,348	3,697,240,585	3,055,371,348
24. Chi phí khác	32	781,470,783	1,118,522,803	781,470,783	1,118,522,803
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,915,769,802	1,936,848,545	2,915,769,802	1,936,848,545
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	4,237,425,015	7,948,777,141	4,237,425,015	7,948,777,141
27. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	-	-	-	-
28. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	41				
29. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	60,102,416,821	67,176,353,681	60,102,416,821	67,176,353,681
30. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9,716,530,390	11,275,293,551	9,716,530,390	11,275,293,551
31. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(91,358,478)	3,714,969	(91,358,478)	3,714,969
32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	50,477,244,909	55,897,345,161	50,477,244,909	55,897,345,161
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	50,440,037,110	55,984,005,855	50,440,037,110	55,984,005,855
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	37,207,799	(86,660,694)	37,207,799	(86,660,694)
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	374	416	374	416

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Việt Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị: Đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	86.145.320.512	99.270.695.527
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(120.765.424.776)	(82.603.722.215)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.447.112.481)	(18.338.251.196)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8.396.001.418)	(17.835.375.271)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.289.102.660	248.354.885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.585.728.331)	(175.400.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63,759,843,834)	(19,433,698,733)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(232.925.000.000)	(770.465.092.988)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	416.845.030.000	604.482.337.497
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.266.131.754	58.395.762.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	242,186,161,754	(107,586,992,571)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.749.256.025)	(31.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64,749,256,025)	(31,080,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	113.677.061.895	(127.051.771.304)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	215.489.620.218	904.587.919.060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.385.270.656)	(37.096.146)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	327.781.411.457	777.499.051.610

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tử